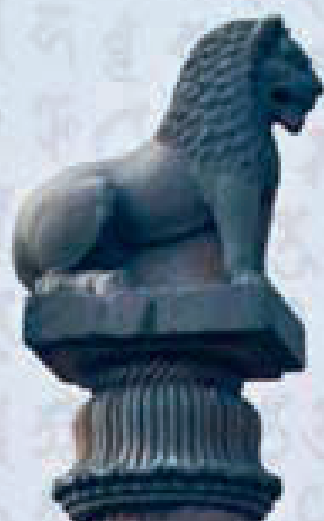


ॐ
सं
सं



Tự học chữ Phạn Siddham

Huyền Thanh
Dương Đức Thịnh
Tống Phước Khải

Chương I

DẪN NHẬP

Nội dung chương này bao gồm:

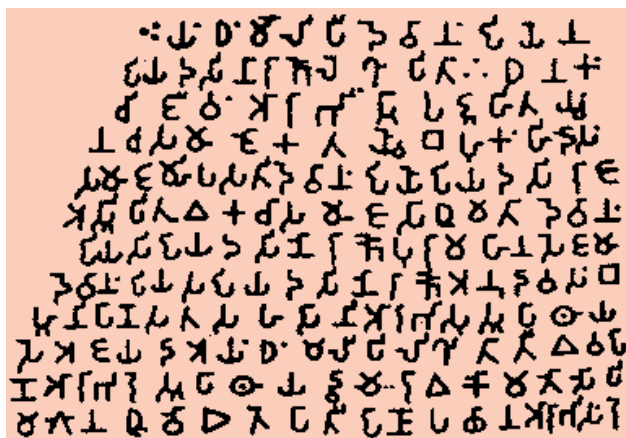
- Họ chữ viết Brāhmī.
- Chữ Siddham và tình hình sử dụng.
- Các hệ chữ viết Lantsa và Devanāgarī.

HỌ CHỮ VIẾT BRĀHMĪ

Khi nghiên cứu chữ viết Ấn Độ cổ đại cũng như hiện đại thì chúng ta không thể bỏ qua chữ viết Brāhmī. Chữ Brāhmī được xem là tổ tiên của nhiều loại chữ viết chẳng những riêng tại lãnh thổ Ấn Độ mà còn ở các quốc gia lân cận như: Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, Tây Tạng, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia...

Trong quá trình nghiên cứu khảo cổ học, chữ Brāhmī đã được phát hiện và thể hiện rõ ràng nhất qua các sắc dụ còn để lại của vua Asoka (A Dục Vương) được khắc trên đá. Niên đại của các mảnh đá này được xác định có khoảng vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. Tuy nhiên, gần đây có các bằng chứng khảo cổ học cho thấy chữ Brāhmī mang niên đại xưa hơn, khoảng thế kỷ 5, 6 trước công nguyên.

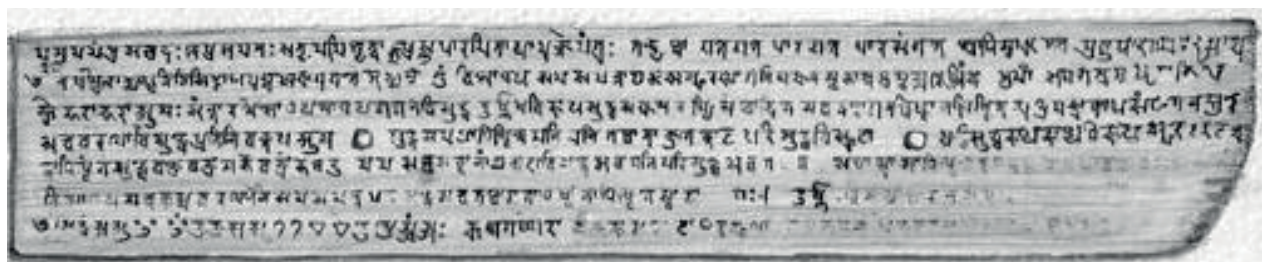
Về nguồn gốc phát sinh hệ chữ này đến nay vẫn chưa được thống nhất. Một số học giả cho rằng chữ Brāhmī được phát triển từ một hệ chữ cổ hơn xuất phát từ mẫu tự Aramaic. Tuy nhiên, lại có giả thuyết nhận định rằng chữ này phát triển từ một hệ chữ khác hoặc nó được phát triển độc lập không xuất phát từ hệ chữ nào cả. Riêng giả thuyết mang tính huyền thoại thì cho rằng chữ viết này do Phạm Thiên sáng tạo sau đó truyền trao cho con người sử dụng.



Bản chép lại chữ Brāhmī từ cột đá Asoka

Chữ Brāhmī về sau này truyền bá sang các vùng lân cận và phát triển thành nhiều hệ chữ viết khác. Hệ chữ truyền về phương nam được lan rộng ra các quốc gia ở phía đông trong đó có cả Việt Nam. Đa số các hệ chữ Nam Brāhmī này có hình thể bo tròn. Danh sách sau liệt kê một số các hệ chữ thuộc họ Brāhmī:

Hiện vật có chữ Siddham đến nay còn được lưu giữ là 2 phiến lá bồi (loại lá ngày xưa dùng để ghi chữ tại Ấn Độ, còn gọi là pattra) trên có bài *Bát Nhã Tâm kinh* và *Phật Đỉnh Tôn Thắng đà ra ni*. Hai lá bồi này do phái đoàn tăng nhân du học của Nhật Bản thỉnh về nước vào khoảng năm 610 từ Trung Quốc, sau đó được cất giữ tại chùa Pháp Long và được xem là báu vật của Nhật quốc. Hiện nay, hai lá bồi này được giữ tại bảo tàng quốc lập Tokyo.



Kinh Phật viết trên lá bồi được bảo tồn tại Nhật

Mặc dù chữ Siddham có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng các chứng tích về loại chữ này tại Ấn Độ hiện nay không còn hoặc chưa tìm thấy. Loại chữ này, cho đến hiện tại, chỉ thấy tồn tại trong các kinh bản Phật giáo. Kinh tạng chữ Hán nhắc nhiều đến loại chữ viết này bằng các tên gọi đã được Hán hóa như: *Tất Đàn, Tất Đàm, Tứ Đàm, Tất Đán, Thất Đán, Thất Đàm*...

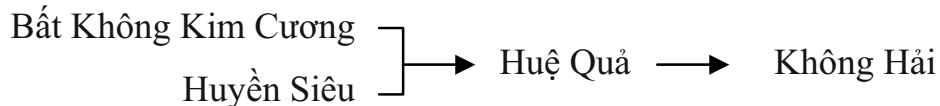
Vào thời Ngài Huyền Trang (602 – 664) sang Ấn Độ thỉnh kinh chữ Siddham đang được lưu hành tại đây. Các kinh Phật thời đó được cho là ghi chép ở dạng chữ này. Tuy nhiên, khi dịch sang Hán văn thì Ngài Huyền Trang đã chuyển tất cả sang dạng chữ Hán, ngay cả các bài chú hay đà ra ni, cho nên người ta khó có thể tìm ra gốc tích chữ Siddham ở thời kỳ dịch thuật này.

Cho đến khi các vị sư Ấn Độ gồm các Ngài: Vajrabodhi (Kim Cương Trí) [669 – 741], Amoghavajra (Bất Không Kim Cương) [705 – 774], Śubhakarasiṃha (Thiện Vô Úy) [637 – 735] sang Trung Quốc hoằng hóa Phật Pháp thì dấu vết chữ Siddham mới để lại rõ nét. Ba vị sư Ấn Độ này rất được triều Đường trọng vọng và được tôn là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ. Các Ngài đã dịch sang chữ Hán rất nhiều kinh Phật tiếng Phạn, chủ yếu là kinh Mật giáo. Trong thời kỳ dịch thuật của Khai Nguyên Tam Đại Sĩ, các bản dịch được liệt kê ở dạng Phạn Hán, các đề mục cần thiết phải ghi chữ Siddham gồm đà ra ni, thân chú và các chữ chủng tử. Bắt đầu từ thời kỳ này đã khơi dậy phong trào học chữ Phạn Siddham trong giới tăng lữ của Đại Đường và đã có các tác phẩm hướng dẫn học chữ Siddham ra đời như: “*Tất Đàm Tự Ký*” của Trí Quảng (760 – 830?), “*Phạn ngữ Thiên Tự Văn*” của Nghĩa Tịnh (635 – 713), “*Tự Mẫu Biểu*” của Nhất Hạnh (683 – 727).



Các chữ chủng tử Siddham trong một hội thuộc Kim Cương Giới man đa la của Mật Tông

Khi truyền sang Nhật Bản, chữ Siddham được các tăng nhân Nhật Bản đón nhận rất nồng nhiệt. Họ đã phát triển chữ Siddham thành một loại chữ đặc thù của nền văn hóa Nhật Bản và bảo tồn cho đến hiện nay. Chữ này tại Nhật được gọi là “Bonji”. Bonji là âm Nhật của chữ 梵字, âm Hán Việt của chúng ta đọc là “Phạn tự.” Người được tôn là thủy tổ, đã mang về và phát triển chữ Siddham tại Nhật là Đại sư Không Hải (774 – 835), còn gọi là Hoàng Pháp Đại sư. Ngài đã khai sáng Chân Ngôn Tông tại Nhật. Không Hải học Mật pháp từ Ngài Huệ Quả, thuộc dòng truyền thừa



Tác phẩm hướng dẫn học chữ Siddham của Nhật ở thời kỳ đầu gồm có: “*Tất Đàm Tự Mẫu Thích Nghĩa*” của Không Hải, “*Tất Đàm Tạng*” của An Nhiên (841 – 915) gồm 8 quyển. Riêng lĩnh vực thư pháp Siddham tại Nhật được các trường phái phát huy rất mạnh mẽ, đáng kể nhất là trường phái Từ Vân. Thư pháp Siddham về sau tại Nhật phần nhiều đều chịu ảnh hưởng của trường phái này. Theo một số truyền thống tại Nhật Bản, chữ Siddham được xem là loại chữ cao quý và thậm chí chỉ dành cho hàng Đại Bồ Tát.

Các bằng chứng khoa học và khảo cổ đến nay vẫn chưa xác định rõ về nguồn gốc hình thành chữ Siddham. Có một số truyền thuyết về sự hình thành loại chữ này được ghi nhận như sau:

1 – Chữ Siddham do Phạm Thiên (Brahma) tạo ra nhằm truyền dạy tri thức cho nhân loại. Do đó chữ này được gọi là Nam Thiên Tương Thừa hay Phạm Vương Tương Thừa. Phạm thư do Phạm Thiên tạo ra có 47 lời, 12 nguyên âm, 35 phụ âm. Nếu kết hợp lại thì sẽ hình thành số lượng chữ vô tận. Tuy nhiên, chỉ thành lập 18 chương làm tiêu chuẩn (mỗi chương liệt kê một bảng chữ, các tài liệu học chữ Siddham về sau dựa theo 18 bảng chữ này làm chuẩn).

2 – Chữ Siddham có nguồn gốc từ Long Cung do Long Thọ Bồ Tát thỉnh về vào thời điểm 700 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Do đó chữ này được gọi là Long Cung Tương Thừa. Trong “*Tất Đàm Tự Ký*” của Trí Quảng có ghi rằng: “*Trung Thiên dùng phụ thêm văn của Long Cung và Nam Thiên, tuy có sai khác đôi chút nhưng đại để vẫn giống nhau.*”

3 – Chữ Siddham do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền dạy. Do đó chữ này được gọi là Thích Ca Tương Thừa. Thuyết này cho rằng khi Đức Thích Ca diễn nói kinh điển đã dùng các tự mẫu Siddham bao gồm: 50 tự mẫu trong “*Văn Thù Văn kinh*”, 42 tự mẫu trong “*Hoa Nghiêm kinh*”, 46 tự mẫu trong phẩm Thị Thư của “*Phương Quảng Đại Trang Nghiêm kinh*”, 28 tự môn trong phẩm Bồ Tát Hải Tuệ của “*Đại Tập kinh*”, 42 tự môn trong đại phẩm “*Bát Nhã kinh*”, 40 âm, 50 chữ nghĩa... trong phẩm Như Lai Tính của “*Đại Bát Niết Bàn kinh*”. Cho đến sau khi Phật nhập diệt thì các vị Văn Thù, Di Lặc, A Nan kết tập và truyền cho đời.

4 – Chữ Siddham do Đại Nhật Như Lai truyền dạy. Do đó chữ này được gọi là Đại Nhật Tương Thừa. Thuyết này cho rằng Phật Đại Nhật trong lúc thuyết kinh đã dùng các tự mẫu Siddham gồm: 50 chữ trong phẩm Tự Mẫu của “*Kim Cương Đỉnh kinh*”, 50 chữ trong phẩm Cụ Duyên của “*Đại Nhật kinh*”. Sau này được Kim Cương Tát Đỏa kết tập. Đến khi Long Thọ Bồ Tát vào tháp sắt ở Nam Thiên, thọ nhận rồi mang về truyền lại và lưu thông.

Hiện nay, chữ Siddham chưa được đưa vào unicode, điều này gây trở ngại không ít cho người sử dụng và nhập liệu văn bản Siddham trên máy tính. Một số cá nhân và tổ chức của Nhật Bản có phổ biến một số font chữ Bonji tuy nhiên số lượng chữ không đầy đủ. Cho đến thời điểm hiện tại (2009), font chữ Siddham được cho là tương đối đầy đủ chữ nhất và được phổ biến miễn phí đó là font chữ của hiệp hội CBETA. Phần mềm gõ chữ Siddham hiện nay là Siddhamkey 2.0. Đây là phần mềm miễn phí giúp gõ văn bản Siddham theo chữ phiên âm Latin.

Trong CD Đại Tạng Kinh do CBETA phát hành có chứa một số các bài kinh chú và đà ra ni ở thể chữ Siddham đồng thời có kèm theo font chữ. Nhờ vậy người đọc có thể nắm được chữ và tiếng Phạn xưa kia được dùng trong kinh bản nguyên thủy.

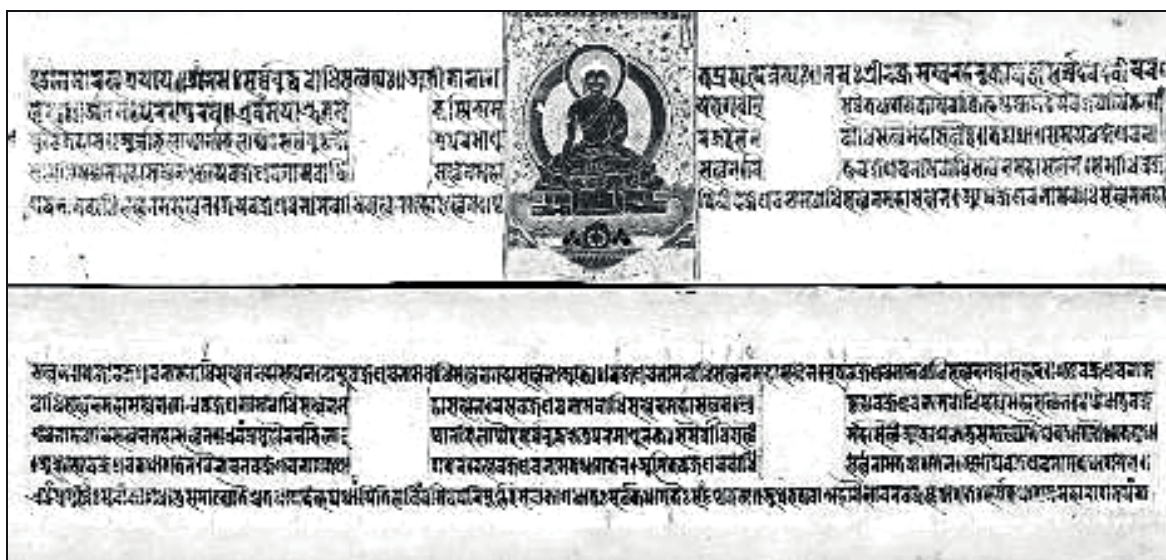
Tại Việt Nam, hầu hết các đà ra ni và thần chú trong các kinh điển Phật giáo trước đây đều sử dụng phiên âm Hán Việt. Điều này làm cho âm đọc không còn giống với âm Phạn gốc. Hiện việc phục hồi về âm Phạn và thể chữ Siddham cho các bài chú và đà ra ni trong các kinh điển đã và đang được một số dịch giả thực hiện.

CHỮ VIẾT LANTSA

Chữ Lantsa, tại Nepal được gọi là chữ Ranjana, thuộc họ chữ Brāhmī và nằm trong nhánh thuộc phân hệ chữ viết Nepal. Niên đại hình thành chữ Lantsa được xác định vào khoảng thế kỷ thứ 11. Đây là loại chữ phổ dụng để ghi chép tiếng Nepal Bhasa. Tuy nhiên, tại đây chữ này cũng được dùng để chép kinh tiếng Sanskrit. Hiện đang có phong trào khôi phục chữ này tại Nepal. Người ta dùng chữ Ranjana để trang trí tiêu đề báo, banner web, bảng hiệu... Có những nhật báo, toàn bộ nội dung đều được ghi bằng thể chữ Ranjana.

Tại Tây Tạng, chữ Lantsa được xem là loại chữ linh thiêng. Thông thường dùng để chạm trổ trên các nơi thờ tự, các bánh xe chuyển pháp, trang trí trên bìa các kinh sách hoặc dùng để trấn đàn...

Tại Trung Quốc, chữ Lantsa xuất hiện vào thời Nguyên (1281 – 1367), khi mà chữ Siddham không còn phổ truyền. Dần dần chữ Lantsa thịnh hành vào thời Minh và Thanh. Tại đây, chữ Lantsa cũng được xem là linh tự và được trang trí ở những nơi tôn kính.



Bản kinh xưa viết bằng chữ Lantsa được thu thập tại Nepal

Hiện nay, có một số tổ chức thuộc các nước phát triển tài trợ và thu thập nhiều kinh bản cổ ở thể chữ Lantsa tại Nepal. Các kinh bản này đã và đang được chuyển sang dạng phiên âm Latin và Devanāgarī. Điển hình là tổ chức DSBC (Digital Sanskrit Buddhist Canon) đang thực hiện việc chuyển thể và phổ biến các kinh bản lên website.

Khác với chữ Siddham, chữ Lantsa có khá nhiều biến thể. Trong quyển sách này chỉ đề cập phương thức viết các mẫu tự theo thể Nepal và kèm theo bảng phụ lục các biến thể của từng mẫu tự.

CHỮ VIẾT DEVANĀGARĪ

Chữ Devanāgarī là loại chữ đang được dùng tại Ấn Độ hiện nay. Chữ này được sử dụng để viết rất nhiều các thứ tiếng như Hindi, Marathi, Nepal... Ngoài ra, các kinh điển Phật giáo tiếng Pali và tiếng Sanskrit hiện nay đều được nhập vì tính dưới dạng chữ này song song với dạng chữ Latin hóa.

Niên đại hình thành chữ Devanāgarī vào khoảng năm 1200. Chữ này thuộc họ chữ Brāhmī, được hình thành trên nền tảng chữ Nāgarī. Về mặt nghĩa của chữ thì “Deva” có nghĩa là “Chữ Thiên”, còn “Nāgarī” có nghĩa là “thành thị”. Do đó, các tài liệu Hán văn gọi là chữ Thiên Thành.

Chữ Devanāgarī đã được đưa vào unicode, cho nên việc sử dụng chữ này trên vi tính rất dễ dàng. Hai font chữ phổ biến hiện nay dùng để thể hiện chữ Devanāgarī là Mangal và Arial Unicode MS. Trong Windows đã tích hợp sẵn bộ gõ chữ Devanāgarī. Tuy nhiên, cũng có các phần mềm được lập trình riêng để gõ loại chữ này.

Trong phạm vi quyển sách này chỉ đề cập cách viết các chữ Devanāgarī trong bảng mẫu tự. Ngoài ra có phần phụ lục một số kinh bản đối chiếu ở thể Devanāgarī và thể Latin hóa.



Bàn phím dùng để gõ chữ Devanāgarī được sử dụng tại Ấn Độ

MỘT SỐ ĐỊA CHỈ WEBSITE LIÊN QUAN

Download phần mềm dùng để gõ chữ Siddham:

<http://my.opera.com/siddham>

Download font chữ Siddham & Lantsa:

<http://www.cbeta.org/download/cbreader.htm>

Tạng kinh tiếng Phạn từ nguồn kinh của Nepal:

<http://www.uwest.edu/sanskritcanon/dp/>

Phần mềm gõ các loại chữ trên thế giới:

<http://www.tavultesoft.com>

Tháng 7/2009

Tổng Phước Khải